

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 29 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Huỳnh Tuấn Anh
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính kiểm toán 2017.
- Giải trình chênh lệch số liệu giữa báo cáo tài chính quý 4/2017 và Báo cáo tài chính kiểm toán 2017

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/3/2018 tại đường dẫn www.capnuocthueduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.



**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU GIỮA BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM 2017
VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2017**

DVT: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÊNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(6) = (5) - (1)	(7)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		689.603.267.950	609.114.079.522	689.603.267.950	609.114.079.522	0		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		389.963.087	191.227.036	389.963.087	191.227.036	0		
- Giảm giá hàng bán			118.158.917	111.434.973	118.158.917	111.434.973	0		
- Hàng bán bị trả lại			271.804.170	79.792.063	271.804.170	79.792.063	0		
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VL3	689.213.304.863	608.922.852.486	689.213.304.863	608.922.852.486	0		
4. Giá vốn hàng bán	11		464.396.958.955	422.458.024.038	460.456.995.215	422.458.024.038	(3.939.963.740)		Điều chỉnh giảm giá vốn (không phân bổ lượng nước mua si 3 ngày chênh lệch do lịch đọc số với Tổng Công ty) theo nguyên tắc doanh thu phù hợp chi phí.
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		224.816.345.908	186.464.828.448	228.756.309.648	186.464.828.448	3.939.963.740		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		895.383.594	3.439.951.464	895.383.594	3.439.951.464	0		
7. Chi phí tài chính	22		9.381.325.692	5.753.288.487	9.381.325.692	5.753.288.487	0		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.381.325.692	5.753.288.487	9.381.325.692	5.753.288.487	0		
8. Chi phí bán hàng	24	VL9.b	166.477.696.851	144.646.692.215	166.477.696.851	144.646.692.215	0		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL9.a	41.769.778.487	38.169.546.122	41.769.778.487	38.169.546.122	0		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.082.928.472	1.335.253.088	12.022.892.212	1.335.253.088	3.939.963.740		
11. Thu nhập khác	31		12.686.503.867	19.985.214.526	12.686.503.867	19.985.214.526	0		
12. Chi phí khác	32		1.826.365.658	3.205.307.506	1.826.365.658	3.205.307.506	0		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.860.138.209	16.779.907.020	10.860.138.209	16.779.907.020	0		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.943.066.681	18.115.160.108	22.883.030.421	18.115.160.108	3.939.963.740		Lợi nhuận trước thuế tăng do Điều chỉnh giảm giá vốn.
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)			3.522.181.787	3.485.931.532	4.161.798.682	3.485.931.532	639.616.895		Thuế TNDN phải nộp bổ sung sau khi điều chỉnh giảm giá vốn.
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			319.958.349	167.514.301	471.534.202	167.514.301	151.575.853		Thuế TNDN được ưu đãi bổ sung sau khi điều chỉnh giảm giá vốn.
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)			106.652.783	57.417.884	157.178.067	57.417.884	50.525.284		
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			3.415.529.004	3.428.513.648	4.004.620.615	3.428.513.648	589.091.611		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		15.420.884.894	14.629.228.576	18.721.231.739	14.629.228.576	3.300.346.845		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị	SỐ BAO CAO CỦA CÔNG TY		SỐ BAO CAO CỦA KIỂM TOÁN		CHênh LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		74.227.546.065	77.626.929.513	78.167.509.805	77.626.929.513	3.939.963.740		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.748.981.561	11.360.615.058	30.748.981.561	11.360.615.058			
1. Tiền	111		18.748.981.561	11.360.615.058	18.748.981.561	11.360.615.058			
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000		12.000.000.000				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.441.699.622	12.065.511.818	10.441.699.622	12.065.511.818			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.441.699.622	12.065.511.818	10.441.699.622	12.065.511.818			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.731.130.229	17.277.150.895	6.731.130.229	17.277.150.895			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.016.892.648	10.405.040.143	7.016.892.648	10.405.040.143			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		388.385.961	5.831.298.055	388.385.961	5.831.298.055			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.029.734.989	2.041.312.940	1.029.734.989	2.041.312.940			
- Tỷ lệ phương pháp ưu đãi nợ ngắn hạn theo quy định	137		(1.703.883.369)	(1.000.500.243)	(1.703.883.369)	(1.000.500.243)			
IV. Hàng tồn kho	140		8.804.618.481	13.175.560.351	8.804.618.481	13.175.560.351			
1. Hàng tồn kho	141		8.838.454.147	13.209.396.017	8.838.454.147	13.209.396.017			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)	(33.835.666)	(33.835.666)			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.501.116.172	23.748.091.391	21.441.079.912	23.748.091.391	3.939.963.740		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.078.718.288	12.114.682.741	11.018.682.028	12.114.682.741	3.939.963.740	Điều chỉnh tăng chi phí trả trước do không phân bổ lượng nước mua si 3 ngày chênh lệch do lệch đọc số với Tổng Công ty.	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.731.606.191	9.950.441.480	8.731.606.191	9.950.441.480			
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		1.690.791.693	1.682.967.170	1.690.791.693	1.682.967.170			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		288.802.403.554	288.535.835.820	288.802.403.554	288.535.835.820			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0	0	0			
II. Tài sản cố định	220		281.308.868.683	276.980.912.185	281.308.868.683	276.980.912.185			
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	278.400.833.555	272.598.782.250	278.400.833.555	272.598.782.250			
- Nguyên giá	222		659.637.231.225	603.878.180.871	659.637.231.225	603.878.180.871			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(381.236.397.670)	(331.279.398.621)	(381.236.397.670)	(331.279.398.621)			
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.908.035.128	4.382.129.935	2.908.035.128	4.382.129.935			
- Nguyên giá	228		5.800.974.191	5.353.910.156	5.800.974.191	5.353.910.156			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.892.939.063)	(971.780.221)	(2.892.939.063)	(971.780.221)			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0	0	0			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.740.042.539	9.987.904.886	5.740.042.539	9.987.904.886			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	5.740.042.539	9.987.904.886	5.740.042.539	9.987.904.886			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0	0	0			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.753.492.332	1.567.018.749	1.753.492.332	1.567.018.749			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.753.492.332	1.567.018.749	1.753.492.332	1.567.018.749			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		363.029.949.619	366.162.765.333	366.969.913.359	366.162.765.333	3.939.963.740		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thay đổi	SỐ BẢO CAO CỦA CÔNG TY		SỐ BẢO CAO CỦA KIỂM TOÁN		CHÉNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		226.692.599.056	234.013.775.661	227.332.215.951	234.013.775.661	639.616.895		
I. Nợ ngắn hạn	310		124.935.402.891	132.426.900.850	125.575.019.786	131.716.329.925	639.616.895		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	58.277.924.770	85.982.161.878	58.277.924.770	85.982.161.878			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.772.704.458	1.843.298.044	5.772.704.458	1.843.298.044			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.728.289.789	8.367.906.684	8.367.906.684	7.657.335.759	639.616.895		Thuế TNDN phải nộp bổ sung sau khi điều chỉnh giảm giá vốn.
4. Phải trả người lao động	314		19.774.864.245	12.413.430.116	19.774.864.245	12.413.430.116			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.129.099.386	626.714.032	7.129.099.386	626.714.032			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.657.004.408	7.082.330.314	7.657.004.408	7.082.330.314			
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.12	15.820.661.385	14.220.299.648	15.820.661.385	14.220.299.648			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321								
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.774.854.450	1.890.760.134	2.774.854.450	1.890.760.134			
II. Nợ dài hạn	330		101.757.196.165	102.297.445.736	101.757.196.165	102.297.445.736			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.407.952.500	1.877.270.000	1.407.952.500	1.877.270.000			
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.064.748.885	15.722.897.718	4.064.748.885	15.722.897.718			
3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.12	96.284.494.780	84.697.278.018	96.284.494.780	84.697.278.018			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		136.337.350.563	132.148.989.672	139.637.697.408	132.148.989.672	3.300.346.845		
I. Vốn chủ sở hữu	410		136.337.350.563	132.148.989.672	139.637.697.408	132.148.989.672	3.300.346.845		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.386.424.018	32.066.465.669	32.537.999.871	32.066.465.669	151.575.853		Thuế TNDN được ưu đãi bổ sung sau khi điều chỉnh giảm giá vốn.
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.950.926.545	15.082.524.003	22.099.697.537	15.082.524.003	3.148.770.992		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		3.850.000.000	620.809.728	3.850.000.000	620.809.728			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		15.100.926.545	14.461.714.275	18.249.697.537	14.461.714.275	3.148.770.992		Lợi nhuận sau thuế tăng do Điều chỉnh giảm giá vốn và tăng thuế TNDN phải nộp.
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430								
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		363.029.949.619	366.162.765.333	366.969.913.359	366.162.765.333	3.939.963.740		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chi tiêu	Mã số	Thay đổi	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÉNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) - (3) - (1)	(6) - (4) - (2)	(7)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		18.943.066.681	18.115.160.108	22.883.030.421	18.115.160.108	3.939.963.740	0	Lợi nhuận trước thuế tăng do Điều chỉnh giảm giá vốn.
2. Điều chỉnh cho các khoản:			66.576.166.742	48.279.224.022	66.576.166.742	48.279.224.022	0	0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56.887.700.529	45.037.007.393	56.887.700.529	45.037.007.393	0	0	
- Các khoản dự phòng	03		703.383.126	234.109.005	703.383.126	234.109.005	0	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(396.242.605)	(2.745.180.863)	(396.242.605)	(2.745.180.863)	0	0	
- Chi phí lãi vay	06		9.381.325.692	5.753.288.487	9.381.325.692	5.753.288.487	0	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.519.233.423	66.394.384.130	89.459.197.163	66.394.384.130	3.939.963.740	0	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.024.574.566	(20.811.513.684)	11.024.574.566	(20.811.513.684)	0	0	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.370.941.870	(5.049.894.812)	4.370.941.870	(5.049.894.812)	0	0	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.072.396.674)	(29.486.755.877)	(3.072.396.674)	(29.486.755.877)	0	0	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.849.490.870	(114.329.067)	909.527.130	(114.329.067)	(3.939.963.740)	0	Điều chỉnh tăng chi phí trả trước do không phân bổ lượng nước mua si 3 ngày chênh lệch do lịch đọc số với Tổng Công ty.
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.356.950.918)	(5.677.814.684)	(9.356.950.918)	(5.677.814.684)	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.076.388.895)	(5.062.213.465)	(4.076.388.895)	(5.062.213.465)	0	0	
- Tiền thu khác từ hoạt động KD	16		0	0	0	0	0	0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.321.792.687)	(3.601.201.749)	(4.321.792.687)	(3.601.201.749)	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		84.936.711.555	(3.409.339.208)	84.936.711.555	(3.409.339.208)	0	0	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ									
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.326.583.581)	(95.373.968.738)	(75.326.583.581)	(95.373.968.738)	0	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5.430.000		5.430.000	0	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(659.548.220)	(19.694.142.605)	(659.548.220)	(19.694.142.605)	0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.283.360.416	83.831.586.932	2.283.360.416	83.831.586.932	0	0	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		924.457.334	4.758.218.360	924.457.334	4.758.218.360	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.778.314.051)	(26.472.876.051)	(72.778.314.051)	(26.472.876.051)	0	0	



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP (tếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ BÁO CÁO CỦA CÔNG TY		SỐ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN		CHÉNH LỆCH		NGUYÊN NHÂN
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (1)	(6) = (4) - (2)	(7)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH									
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.068.542.149	80.954.251.624	27.068.542.149	80.954.251.624		0	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.880.963.650)	(41.252.566.233)	(13.880.963.650)	(41.252.566.233)	0	0	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.957.609.500)	(36.430.813.000)	(5.957.609.500)	(36.430.813.000)	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.229.968.999	3.270.872.391	7.229.968.999	3.270.872.391	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		19.388.366.503	(26.611.342.868)	19.388.366.503	(26.611.342.868)	0	0	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.360.615.058	37.971.957.926	11.360.615.058	37.971.957.926	0	0	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy	61								
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	30.748.981.561	11.360.615.058	30.748.981.561	11.360.615.058	0	0	



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304803601 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TDW được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty:

- Địa chỉ : Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028. 38960240
- Fax : 028. 38960241

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm 2017, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa
Ông Nguyễn Hoài Nam
Ông Huỳnh Tuấn Anh
Ông Nguyễn Văn Dự
Ông Lâm Tứ Duy
Ông Lục Chánh Trường
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình
Ông Lý Thành Tài

Chức vụ

Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)
Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)
Thành viên (tái nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)
Thành viên (tái nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)
Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)
Thành viên (tái nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)
Thành viên (tái nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)
Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Ông Hoàng Thanh Bình

Ông Hoàng Thanh Bình

Ông Hoàng Ngọc Lâm

Ông Hoàng Ngọc Lâm

Ông Lê Văn Diễn

Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo

Bà Trần Luyện Như An

Chức vụ

Trưởng Ban (bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)

Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)

Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)

Trưởng Ban (miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)

Thành viên (tái nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)

Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)

Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Họ và tên

Ông Huỳnh Tuấn Anh

Ông Lâm Tứ Duy

Ông Nguyễn Công Minh

Chức vụ

Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Tuấn Anh

Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông NGUYỄN TÓNG ĐĂNG KHOA

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018



Số: 147/2018/BCKT-HCM.00625

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 5.15 và 6.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2017, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.080,81 đồng/m³ (đơn giá năm 2016 là 5.021,99 đồng/m³). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua, do đó Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty có thể thay đổi sau khi đơn giá mua sỉ nước sạch được phê duyệt chính thức.



TRANG ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.167.509.805	77.626.929.513
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.748.981.561	11.360.615.058
Tiền	111	5.1	18.748.981.561	11.360.615.058
Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.441.699.622	12.065.511.818
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.441.699.622	12.065.511.818
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.731.130.229	17.277.150.895
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.016.892.648	10.405.040.143
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	388.385.961	5.831.298.055
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.029.734.989	2.041.312.940
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.703.883.369)	(1.000.500.243)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	8.804.618.481	13.175.560.351
Hàng tồn kho	141		8.838.454.147	13.209.396.017
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.835.666)	(33.835.666)
Tài sản ngắn hạn khác	150		21.441.079.912	23.748.091.391
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	11.018.682.028	12.114.682.741
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.731.606.191	9.950.441.480
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.690.791.693	1.682.967.170
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

004
CỔ
CH NH
KIỂM
FC VI
- TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288.802.403.554	288.535.835.820
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		281.308.868.683	276.980.912.185
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	278.400.833.555	272.598.782.250
Nguyên giá	222		659.637.231.225	603.878.180.871
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(381.236.397.670)	(331.279.398.621)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.908.035.128	4.382.129.935
Nguyên giá	228		5.800.974.191	5.353.910.156
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.892.939.063)	(971.780.221)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.740.042.539	9.987.904.886
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.740.042.539	9.987.904.886
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.753.492.332	1.567.018.749
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	1.753.492.332	1.567.018.749
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		366.969.913.359	366.162.765.333

1899
 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 HỒ SƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		227.332.215.951	234.013.775.661
Nợ ngắn hạn	310		125.575.019.786	131.716.329.925
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	58.277.924.770	85.982.161.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	5.772.704.458	1.843.298.044
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	8.367.906.684	7.657.335.759
Phải trả người lao động	314		19.774.864.245	12.413.430.116
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	7.129.099.386	626.714.032
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	7.657.004.408	7.082.330.314
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	15.820.661.385	14.220.299.648
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	2.774.854.450	1.890.760.134
Quý bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		101.757.196.165	102.297.445.736
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	1.407.952.500	1.877.270.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	4.064.748.885	15.722.897.718
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	96.284.494.780	84.697.278.018
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quý phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.637.697.408	132.148.989.672
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	139.637.697.408	132.148.989.672
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.537.999.871	32.066.465.669
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.099.697.537	15.082.524.003
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.850.000.000	620.809.728
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.249.697.537	14.461.714.275
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		366.969.913.359	366.162.765.333



NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng



HUYNH TUẤN ANH
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		689.603.267.950	609.114.079.522
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		389.963.087	191.227.036
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	689.213.304.863	608.922.852.486
Giá vốn hàng bán	11	6.2	460.456.995.215	422.458.024.038
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		228.756.309.648	186.464.828.448
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	895.383.594	3.439.951.464
Chi phí tài chính	22	6.4	9.381.325.692	5.753.288.487
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		9.381.325.692	5.753.288.487
Chi phí bán hàng	25	6.5	166.477.696.851	144.646.692.215
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	41.769.778.487	38.169.546.122
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.022.892.212	1.335.253.088
Thu nhập khác	31	6.7	12.686.503.867	19.985.214.526
Chi phí khác	32	6.8	1.826.365.658	3.205.307.506
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	40		10.860.138.209	16.779.907.020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.883.030.421	18.115.160.108
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.14	4.161.798.682	3.485.931.532
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.721.231.739	14.629.228.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.202	1.100



NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng



HUYỀN TUẤN ANH
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC


Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	22.883.030.421	18.115.160.108
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	56.887.700.529	45.037.007.393
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	703.383.126	234.109.005
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(396.242.605)	(2.745.180.863)
Chi phí lãi vay	06	9.381.325.692	5.753.288.487
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	89.459.197.163	66.394.384.130
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	11.024.574.566	(20.811.513.684)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	4.370.941.870	(5.049.894.812)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.072.396.674)	(29.486.755.877)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	909.527.130	(114.329.067)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.356.950.918)	(5.677.814.664)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.076.388.895)	(5.062.213.465)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.321.792.687)	(3.601.201.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	84.936.711.555	(3.409.339.208)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(75.326.583.581)	(95.373.968.738)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	5.430.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(659.548.220)	(19.694.142.605)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.283.360.416	83.831.586.932
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	924.457.334	4.758.218.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.778.314.051)	(26.472.876.051)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	27.068.542.149	80.954.251.624
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.880.963.650)	(41.252.566.233)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.957.609.500)	(36.430.813.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.229.968.999	3.270.872.391
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	19.388.366.503	(26.611.342.868)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	11.360.615.058	37.971.957.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	30.748.981.561	11.360.615.058


NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH
 Người lập biểu


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
 Kế toán trưởng


HUỖNH TUẤN ANH
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304803601 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là TDW được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại, xây lắp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm 2017, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 377 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 371 người).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ và đồng phục nhân viên

Chi phí bảo hiểm nhân thọ và đồng phục nhân viên được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng kể từ khi phát sinh, thời gian phân bổ là 2 năm.

4.7 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Phương tiện truyền dẫn	10 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm (phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác).

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của chương trình phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền bản quyền

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% từ năm 2009 đến năm 2017. Nhưng do Công ty đã được Kiểm toán Nhà nước kiểm tra đến kỳ tính thuế năm 2013 và Thanh tra Bộ Tài chính kiểm tra kỳ tính thuế năm 2014 nên không điều chỉnh lại mức thuế suất những năm trước. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại: thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50%.
- Đối với các hoạt động khác, theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	24.159.817	23.410.232
Tiền gửi ngân hàng - VND	18.724.821.744	11.337.204.826
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	-
	30.748.981.561	11.360.615.058

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.441.699.622	10.441.699.622	12.065.511.818	12.065.511.818
	10.441.699.622	10.441.699.622	12.065.511.818	12.065.511.818

(*) Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có thời hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	1.239	1.239
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	6.507.934.922	9.302.612.593
Các khách hàng khác	508.956.487	1.102.426.311
	7.016.892.648	10.405.040.143

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước người bán bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	29.209.787	29.209.787
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	-	3.003.737.439
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	-	2.262.559.399
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Miền Nam	9.614.509	267.523.207
Các tổ chức và cá nhân khác	349.561.665	268.268.223
	388.385.961	5.831.298.055

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên - Phải thu do chỉ hộ	171.229.601	-	168.712.301	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	-	-	28.800.000	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	425.920.542	-	454.994.282	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	-	400.000.000	-
Cho mượn vật tư	10.644.760	-	866.478.094	-
Phải thu khác	20.540.086	-	122.328.263	-
	1.029.734.989	-	2.041.312.940	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu thương mại tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.239.239.390	867.467.572	921.527.367	645.069.154
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	846.025.101	423.012.549	570.343.120	285.171.559
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	480.077.810	144.023.342	541.104.273	162.331.282
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	573.044.531	-	60.097.478	-
	3.138.386.832	1.434.503.463	2.093.072.238	1.092.571.995

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu thương mại như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày đầu năm	(1.000.500.243)	(2.874.350.936)
Trích lập dự phòng trong năm	(703.383.126)	(234.109.005)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	2.107.959.698
Tại ngày cuối năm	(1.703.883.369)	(1.000.500.243)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.949.555.680	(33.835.666)	10.205.878.025	(33.835.666)
Công cụ, dụng cụ	41.215.000	-	284.168.092	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	1.847.683.467	-	2.719.349.900	-
	8.838.454.147	(33.835.666)	13.209.396.017	(33.835.666)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.054.800.000	3.034.200.000
Chi phí gắn đồng hồ nước	-	2.142.663.820
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (*)	7.963.882.028	6.937.818.921
	11.018.682.028	12.114.682.741

(*) Trong chi phí trả trước ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 7.879.927.481 VND là phần còn lại của giá vốn nước sạch kỳ 12/2017 do còn chênh lệch lịch đọc số giữa đồng hồ tổng và đồng hồ khách hàng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 6.937.818.921 VND). Công ty đang điều chỉnh dần để đưa về cùng kỳ.

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.753.492.332	1.567.018.749
	1.753.492.332	1.567.018.749

4899
NG T
Ệ M
1 TOÁ
Ệ T N
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	2.484.324.291	20.784.585.765	577.836.558.434	2.792.712.381	603.878.180.871
Mua trong năm	-	616.000.000	65.454.545	602.218.848	1.283.673.393
Đầu tư xây dựng cơ	-	5.264.583.444	54.729.644.891	-	59.994.228.335
Giảm khác	-	-	(5.432.293.117)	(86.558.257)	(5.518.851.374)
Tại ngày 31/12/2017	2.484.324.291	26.645.169.209	627.199.364.753	3.308.372.972	659.637.231.225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	1.997.715.309	7.716.766.987	319.732.208.731	1.832.707.594	331.279.398.621
Khấu hao trong năm	115.483.284	3.832.868.829	50.314.415.466	630.845.929	54.893.613.508
Giảm khác	-	-	(4.933.152.128)	(3.462.331)	(4.936.614.459)
Tại ngày 31/12/2017	2.113.198.593	11.549.635.816	365.113.472.069	2.460.091.192	381.236.397.670
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	486.608.982	13.047.818.778	258.104.349.703	960.004.787	272.598.782.250
Tại ngày 31/12/2017	371.125.698	15.095.533.393	262.085.892.684	848.281.780	278.400.833.555

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 155.988.277.017 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 151.134.016.646 VND).
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị còn lại của phương tiện truyền dẫn (mạng lưới cấp nước) dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 85.036.648.143 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 108.089.301.833 VND) – Xem thêm mục 5.17.

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2017	5.353.910.156
Tăng trong năm	523.454.545
Thanh lý trong năm	(76.390.510)
Tại ngày 31/12/2017	5.800.974.191
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2017	971.780.221
Khấu hao trong năm	1.997.549.352
Thanh lý trong năm	(76.390.510)
Tại ngày 31/12/2017	2.892.939.063
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2017	4.382.129.935
Tại ngày 31/12/2017	2.908.035.128

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 319.890.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 413.390.510 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2017	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	800.000	432.454.545	(433.254.545)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	3.905.854.648	24.986.855.634	(25.233.522.631)	(615.992.850)	3.043.194.801
- Sửa chữa ống mương	6.081.250.238	31.383.565.514	(34.760.705.704)	(7.262.310)	2.696.847.738
	9.987.904.886	56.802.875.693	(60.427.482.880)	(623.255.160)	5.740.042.539

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn**5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	28.572.938.191	47.311.856.329
Công ty Cổ phần Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.068.458.417	3.504.500.174
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	4.369.913.617	-
Công ty Cổ phần Thiên Đại Phát	4.183.244.432	3.658.165.616
Công ty TNHH Phạm Lâm	2.610.960.000	3.677.784.000
Công ty TNHH Đạt Đức	-	11.290.464.454
Các nhà cung cấp khác	15.472.410.113	16.539.391.305
	58.277.924.770	85.982.161.878

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	1.407.952.500	1.877.270.000
	1.407.952.500	1.877.270.000

5.12.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Người mua trả tiền trước khác		
Người mua trả tiền trước phí gắn đồng hồ nước chi tiết như sau:		
Công ty TNHH MTV An Phú	-	429.989.005
Khu Quản lý Giao Thông Đô Thị Số 2	10.127.754	211.728.364
Ban Quản lý Đầu tư Quận 9	-	74.287.443
Ban Quản lý dự án 1547	95.316.680	-
Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn	1.081.175.807	-
Các khách hàng khác	4.586.084.217	1.127.293.232
	5.772.704.458	1.843.298.044

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017		Số phát sinh trong năm			31/12/2017	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Bù trừ số nợ thừa VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT tạm nộp tiền đến bù đường ống cấp nước	-	(1.218.147.748)	-	-	-	-	(1.218.147.748)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.235.275.261	-	4.161.798.682	(4.076.388.895)	-	2.320.685.048	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(464.819.422)	1.337.981.783	(561.168.108)	(784.638.198)	-	(472.643.945)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.422.060.498	-	62.373.954.735	(61.748.793.597)	-	6.047.221.636	-
	7.657.335.759	(1.682.967.170)	67.873.735.200	(66.386.350.600)	(784.638.198)	8.367.906.684	(1.890.791.693)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.883.030.421	18.115.160.108
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	283.634.000	240.409.431
Thu nhập chịu thuế	23.166.664.421	18.355.569.539
Trong đó:		
- Thu nhập được ưu đãi thuế TNDN	3.143.561.344	1.148.357.683
- Thu nhập không được ưu đãi thuế TNDN	20.023.103.077	17.207.211.856
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	5%	5%
- Thuế suất thuế TNDN không được ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	4.161.798.682	3.498.860.255
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	-	(12.928.723)
Tổng Thuế TNDN còn phải nộp	4.161.798.682	3.485.931.532

Thuế bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động mua, bán nước sạch với mức 10% trên giá bán nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	197.615.954	155.603.374
Chênh lệch mua sỉ nước sạch theo giá tạm tính (*)	5.282.353.214	-
Chi phí phải trả khác	1.649.130.218	471.110.658
	<u>7.129.099.386</u>	<u>626.714.032</u>

(*) Đây là khoản chênh lệch giá trị mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên giữa đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m³) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³). Đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua.

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	75.040.257	69.095.423
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.668.608.153	6.140.556.985
Phải trả chi phí cho đội thi công công trình	-	31.567.376
Phải trả cổ tức	200.148.870	207.758.370
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	635.179.218	552.473.889
Phải trả khác	78.027.910	80.878.271
	<u>7.657.004.408</u>	<u>7.082.330.314</u>

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2 (*)	2.609.363.727	13.546.336.211
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (*)	1.001.126.841	1.001.126.841
Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	29.657.559	326.233.149
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	424.600.758	849.201.517
	<u>4.064.748.885</u>	<u>15.722.897.718</u>

(*) Đây là khoản tiền nhận được từ việc bồi thường di dời tuyến ống cấp nước và sẽ được ghi tăng thu nhập khác khi hoàn tất hồ sơ bàn giao mặt bằng.

5.16.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17 Vay ngắn hạn, dài hạn**5.17.1 Vay ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay dài hạn đến hạn trả cho bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên (*)	3.796.967.385	3.796.967.385	6.157.263.648	6.157.263.648
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn (*)	8.003.058.000	8.003.058.000	7.796.036.000	7.796.036.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần (*)	2.258.534.000	2.258.534.000	128.414.000	128.414.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (*)	1.762.102.000	1.762.102.000	138.586.000	138.586.000
	15.820.661.385	15.820.661.385	14.220.299.648	14.220.299.648

(*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

5.17.2 Vay dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên <i>Xem thêm thuyết minh 5.18.1</i>	9.301.367.582	9.301.367.582	13.098.334.969	13.098.334.969
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác				
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn <i>Xem thêm thuyết minh 5.18.1</i>	57.220.692.132	57.220.692.132	62.253.800.571	62.253.800.571
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần <i>Xem thêm thuyết minh 5.18.1</i>	16.912.706.464	16.912.706.464	4.494.560.605	4.494.560.605
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức <i>Xem thêm thuyết minh 5.18.1</i>	12.849.728.602	12.849.728.602	4.850.581.873	4.850.581.873
	96.284.494.780	96.284.494.780	84.697.278.018	84.697.278.018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	01/01/2017	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn bên liên quan	13.098.334.969	-	(3.796.967.387)	9.301.367.582
Vay dài hạn ngân hàng	71.598.943.049	27.068.542.149	(11.684.358.000)	86.983.127.198
	84.697.278.018	27.068.542.149	(15.481.325.387)	96.284.494.780

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau:

- (a) Khoản vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo nhiều hợp đồng vay chi tiết như sau:
- Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước
 Thời hạn vay : 10 năm
 Lãi suất vay : Từ 5,4%/năm đến 11,4%/ năm
 Hình thức đảm bảo : Bằng tài sản hình thành từ vốn vay
- (b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HĐTD ngày 16 tháng 11 năm 2015 được chi tiết như sau:
- Mục đích vay : Đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước
 Thời hạn vay : 10 năm
 Lãi suất vay : áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm
- Hình thức đảm bảo : Bằng tài sản hình thành từ vốn vay
 Hạn mức vay : 85.000.000.000 VND
- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14 tháng 12 năm 2016 được chi tiết như sau:
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án
- Thời hạn vay : 10 năm
 Lãi suất vay : Lãi suất cố định áp dụng năm đầu tiên là 7,5%/năm
 Sau 1 năm, áp dụng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm
- Hình thức đảm bảo : Không yêu cầu
 Hạn mức vay : 46.646.000.000 VND
- Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng vay số 0038/042/16/246 ngày 11 tháng 11 năm 2016 được chi tiết như sau:
- Mục đích vay : Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án
- Thời hạn vay : 10 năm
 Lãi suất vay : Lãi suất cố định áp dụng năm đầu tiên là 7,5%/năm
 Sau 1 năm, áp dụng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm
- Hình thức đảm bảo : Không yêu cầu
 Hạn mức vay : 27.712.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17.3 Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2017 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2017 VND
Quỹ khen thưởng	814.545.108	3.500.000.000	(3.081.800.287)	1.232.744.821
Quỹ phúc lợi	1.076.215.026	1.282.524.003	(816.629.400)	1.542.109.629
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	500.000.000	(500.000.000)	-
	1.890.760.134	5.282.524.003	(4.398.429.687)	2.774.854.450

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2016	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740	158.899.647.108
Lãi trong năm	-	-	14.629.228.576	14.629.228.576
Thuế TNDN được miễn giảm	-	167.514.301	(167.514.301)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.829.886.012)	(4.829.886.012)
Chia cổ tức	-	-	(36.550.000.000)	(36.550.000.000)
Số dư 31/12/2016	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003	132.148.989.672
Số dư 01/01/2017	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003	132.148.989.672
Lãi trong năm	-	-	18.721.231.739	18.721.231.739
Thuế TNDN được miễn giảm	-	471.534.202	(471.534.202)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.282.524.003)	(5.282.524.003)
Chia cổ tức	-	-	(5.950.000.000)	(5.950.000.000)
Số dư 31/12/2017	85.000.000.000	32.537.999.871	22.099.697.537	139.637.697.408

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH một thành viên	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	37.547.200.000	44,17	37.547.200.000	44,17
Các cổ đông khác	4.102.800.000	4,83	4.102.800.000	4,83
	85.000.000.000	100,00	85.000.000.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 008/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2017 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	5.950.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	5.282.524.003

Ngoài ra, Công ty cũng kết chuyển 15% thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi năm 2017 sang Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 471.534.202 VND.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.20.1 Tài sản thuế ngoài**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Giá trị tài sản thuế	79.359.984.071	79.359.948.071

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên thuê theo hợp đồng thuê số 3065/HĐ-TCT-KTTC ngày 09 tháng 6 năm 2017. Thời hạn thuê là 1 năm.

5.20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	Nguyên nhân xóa số
Phải thu thương mại			
Các khách hàng mua nước sạch	2.099.126.041	2.218.717.386	Không thể thu hồi
Gắn đồng hồ nước trả góp	47.395.022	47.395.022	Không thể thu hồi
	<u>2.146.521.063</u>	<u>2.266.112.408</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Doanh thu thuần**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp nước sạch	681.090.885.536	601.008.244.010
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	8.512.382.414	8.105.835.512
	<u>689.603.267.950</u>	<u>609.114.079.522</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(118.158.917)	(111.434.973)
Hàng bán bị trả lại	(271.804.170)	(79.792.063)
	<u>(389.963.087)</u>	<u>(191.227.036)</u>
Doanh thu thuần	<u>689.213.304.863</u>	<u>608.922.852.486</u>

6.1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	455.371.343.601	417.442.965.166
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	5.085.651.614	5.015.058.872
	<u>460.456.995.215</u>	<u>422.458.024.038</u>

(*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch năm 2017, đối với đơn giá mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, Công ty ghi nhận theo đơn giá bình quân tạm tính là 5.080,81 đồng/m³ (đơn giá năm 2016 là 5.021,99 đồng/m³). Đơn giá mua sỉ nước sạch này chưa được Hội đồng quản trị Công ty thông qua.

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	895.383.594	3.439.951.464
	<u>895.383.594</u>	<u>3.439.951.464</u>

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	9.381.325.692	5.753.288.487
	<u>9.381.325.692</u>	<u>5.753.288.487</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	55.359.122.797	44.459.632.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.938.876.404	43.783.226.668
Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	27.088.460.506	34.725.108.463
Chi phí thuê tài sản cố định	12.414.049.349	10.505.383.772
Chi phí bán hàng khác	16.677.187.795	11.173.340.539
	166.477.696.851	144.646.692.215

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.155.310.519	19.504.146.577
Chi phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	4.177.000.000	4.094.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.948.824.125	1.253.780.725
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.488.643.843	13.317.218.820
	41.769.778.487	38.169.546.122

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu bồi thường di dời tuyến ống	12.375.652.628	15.584.061.530
Thu nhập từ truy thu tiền nước	-	2.543.850.805
Thu nhập từ nhượng bán vật tư, thanh lý vật tư	30.522.800	1.666.116.302
Thu nhập khác	280.328.439	191.185.889
	12.686.503.867	19.985.214.526

6.8 Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý vật tư	30.478.094	1.082.743.385
Chi phí di dời hệ thống cấp nước	1.185.860.764	856.353.956
Chi phí từ truy thu tiền nước	-	530.145.228
Chi phí khác	610.026.800	736.064.937
	1.826.365.658	3.205.307.506

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND 18.721.231.739	14.629.228.576
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND -	(5.282.524.003)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND 18.721.231.739	9.346.704.573
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm	CP 8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP 2.202	1.100

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 là 5.282.524.003 VND, vì vậy lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.721 VND/cổ phiếu xuống còn 1.100 VND/cổ phiếu. Và trong năm nay, Công ty vẫn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trên kết quả kinh doanh năm 2017.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.500.000	8.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.500.000	8.500.000

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn nước sạch	455.371.343.601	417.442.965.166
Chi phí nguyên vật liệu	38.491.708.357	34.902.981.142
Chi phí nhân công	69.693.673.316	60.109.988.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.887.700.529	45.037.007.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.637.645.391	28.366.280.894
Chi phí khác	23.622.399.359	19.415.039.430
	668.704.470.553	605.274.262.375

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.068.542.149	80.954.251.624
	27.068.542.149	80.954.251.624

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.880.963.650	41.252.566.233
	13.880.963.650	41.252.566.233

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản trái phiếu, nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ Tổng Công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay	15.820.661.385	96.284.494.780	112.105.156.165
Phải trả người bán	58.277.924.770	1.407.952.500	59.685.877.270
Chi phí phải trả	7.129.099.386	-	7.129.099.386
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.746.636.063	4.064.748.885	10.811.384.948
	87.974.321.604	101.757.196.165	189.731.517.769
Ngày 01 tháng 01 năm 2017			
Các khoản vay	14.220.299.648	84.697.278.018	98.917.577.666
Phải trả người bán	85.982.161.878	1.877.270.000	87.859.431.878
Chi phí phải trả	626.714.032	-	626.714.032
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.253.002.632	15.722.897.018	21.975.900.350
	107.082.178.190	102.297.445.036	209.379.623.926

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

- Công ty đang thế chấp mạng lưới cấp nước (hình thành từ vốn vay) cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn để đảm bảo cho khoản vay; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	5.313.009.279	9.404.539.900	5.313.009.279	9.404.539.900
Các khoản phải thu khác	1.029.734.989	2.012.512.940	1.029.734.989	2.012.512.940
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.441.699.622	12.065.511.818	10.441.699.622	12.065.511.818
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.748.981.561	11.360.615.058	30.748.981.561	11.360.615.058
	47.533.425.451	34.843.179.716	47.533.425.451	34.843.179.716
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	112.105.156.165	98.917.577.666	112.105.156.165	98.917.577.666
Phải trả người bán	59.685.877.270	87.859.431.878	59.685.877.270	87.859.431.878
Chi phí phải trả	7.129.099.386	626.714.032	7.129.099.386	626.714.032
Các khoản phải trả khác	10.811.384.948	21.975.900.350	10.811.384.948	21.975.900.350
	189.731.517.769	209.379.623.926	189.731.517.769	209.379.623.926

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	3.494.874.942	3.451.254.366

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH		
Một thành viên		
• Mua sỉ nước sạch	451.031.098.947	424.380.784.087
• Chênh lệch giá mua sỉ nước sạch theo đơn giá tạm tính	5.282.353.214	-
• Mua vật tư	2.455.252.000	4.877.818.000
• Mua tài sản	-	13.392.659.622
• Thuê tài sản	12.414.049.349	10.505.383.772
• Chi phí lãi vay	1.755.389.135	2.562.289.615

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

• Chia cổ tức	3.034.500.000	18.640.500.000
• Khác	12.800.000	84.200.000
• Cung cấp dịch vụ	-	588.761.817
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước		
• Mua vật tư	1.101.969.000	823.916.000
• Nhận cung cấp dịch vụ	(169.289.207)	8.153.475.410
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh		
• Chia cổ tức	2.628.304.000	16.145.296.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.3, 5.4, 5.5, 5.12 và 5.17.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
Năm 2017			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	680.705.662.184	8.507.642.679	689.213.304.863
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	680.705.662.184	8.507.642.679	689.213.304.863
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(455.371.343.601)	(5.085.651.614)	(460.456.995.215)
Lãi gộp theo bộ phận	225.334.318.583	3.421.991.065	228.756.309.648
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(208.247.475.338)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.508.834.310
Doanh thu hoạt động tài chính			895.383.594
Chi phí hoạt động tài chính			(9.381.325.692)
Thu nhập khác			12.686.503.867
Chi phí khác			(1.826.365.658)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.161.798.682)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			18.721.231.739

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Cung cấp nước sạch VND	Gần đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Năm 2016			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	600.828.915.392	8.093.937.094	608.922.852.486
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	600.828.915.392	8.093.937.094	608.922.852.486
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(417.442.965.166)	(5.015.058.872)	(422.458.024.038)
Lãi gộp theo bộ phận	183.385.950.226	3.078.878.222	186.464.828.448
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(182.816.238.337)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.648.590.111
Doanh thu hoạt động tài chính			3.439.951.464
Chi phí hoạt động tài chính			(5.753.288.487)
Thu nhập khác			19.985.214.526
Chi phí khác			(3.205.307.506)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.485.931.532)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			14.629.228.576

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Số liệu so sánh

Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 dẫn đến Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu thay đổi. Ảnh hưởng của việc này đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Năm 2016 Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2016 Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.721	(621)	1.100

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

9.5 Thông tin khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 47.407.509.981 VND. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản nợ do mua si nước sạch, vật tư, tài sản cố định và khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.



NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH
Người lập



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng

HUYỄN TUẤN ANH
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		795.962.646.951	690.054.009.077
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(555.442.088.789)	(538.227.200.825)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.258.822.819)	(56.543.452.759)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.356.950.918)	(5.677.814.684)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.076.388.895)	(5.062.213.465)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.110.739.166	28.601.136.961
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(98.002.423.141)	(116.553.803.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		84.936.711.555	(3.409.339.208)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.326.583.581)	(95.373.968.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.430.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(659.548.220)	(19.694.142.605)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.283.360.416	83.831.586.932
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		924.457.334	4.758.218.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.778.314.051)	(26.472.876.051)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27.068.542.149	80.954.251.624
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.880.963.650)	(41.252.566.233)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.957.609.500)	(36.430.813.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.229.968.999	3.270.872.391
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		19.388.366.503	(26.611.342.868)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.360.615.058	37.971.957.926
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		30.748.981.561	11.360.615.058

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

HUYNH TUẤN ANH

